

# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
237	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	365
238	Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of preschools by district</i>	366
239	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	366
240	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of kindergarten education</i>	367
241	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten teachers by district</i>	368
242	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	368
243	Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	369
244	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	370
245	Số trường phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in schoolyear 2017-2018 by district</i>	371
246	Số lớp học phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2017-2018 by districts</i>	371
247	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	372
248	Số học sinh phổ thông - <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	373
249	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	374
		355

250	Số giáo viên phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2017-2018 by district</i>	375
251	Số học sinh phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2017-2018 by district</i>	375
252	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	376
253	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	377
254	Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	377
255	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	378
256	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	379
257	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	380
258	Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp <i>Number of schools and teachers of secondary education</i>	381
259	Số học sinh trung cấp (chuyên nghiệp và dạy nghề) <i>Number of intermediate students (including professional and vocational)</i>	382
260	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	383
261	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	384
262	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	385
263	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	386
264	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	387
265	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	388

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp:** Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học** là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó. Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

**Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ** là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**Trường trung cấp** là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

**Giáo viên trung cấp** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Học sinh trung cấp** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

**Trường cao đẳng** là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

**Giảng viên cao đẳng** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Sinh viên cao đẳng** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp

cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

## **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY**

### **EDUCATION**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

**Lower secondary school** is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

**Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

**General school has many tiers**, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**Rate of repeaters and drop-out** is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

**Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes** is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

**Professionalsecondary school** is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

**Teachers of professionalsecondary education** are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**Students of professional secondary school** are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

**College** is an educational institute within national education

system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

**College teachers** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**College students** are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to

4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-publicschool** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

### **SCIENCE AND TECHNOLOGY**

**Scientific and technological organizations** are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Expenditure on science research and technology development** refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2017

Ngành học mầm non: Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh ổn định và phát triển. Năm học 2017-2018 toàn tỉnh có 229 trường mầm non với 84.064 học sinh mầm non, tăng 5,7% so với năm trước. Bao gồm: nhóm Nhà trẻ 11.066 cháu, nhóm Mẫu giáo có 72.998 cháu; trong đó, Mẫu giáo 5 tuổi có 27.397 cháu.

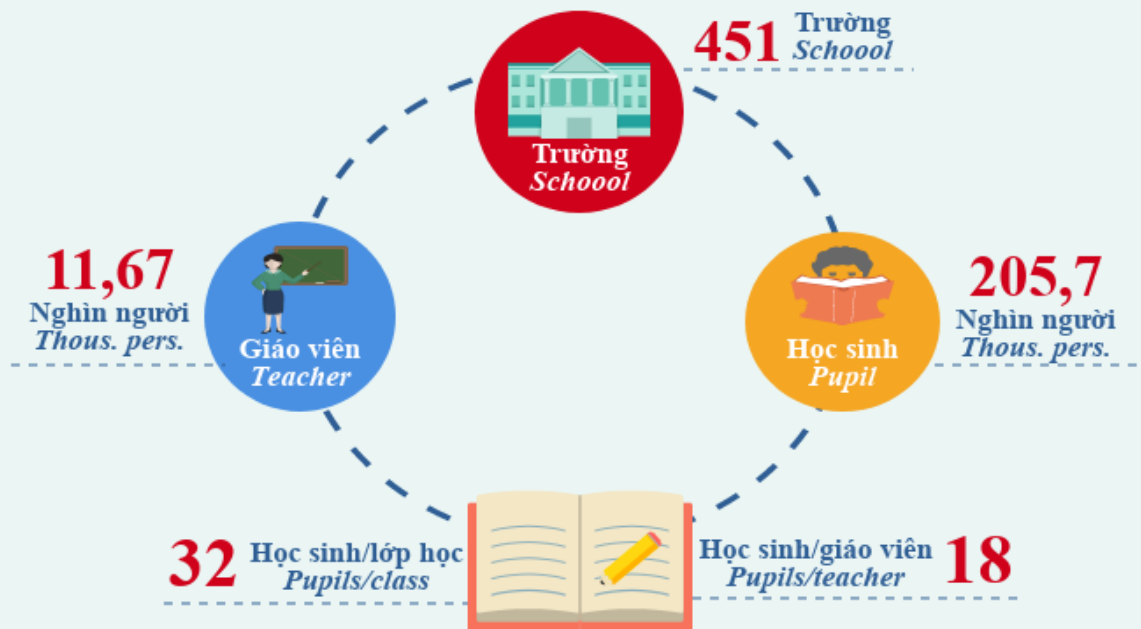
Năm 2017, toàn tỉnh có 451 trường học phổ thông, số học sinh phổ thông có 205,7 nghìn người, tăng 3,9%. Bao gồm: tiểu học có 103,6 nghìn học sinh (tăng 5,3%), trung học cơ sở có 65,9 nghìn học sinh (tăng 2,5%); trung học phổ thông có 36,2 nghìn học sinh (tăng 2,5%).

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 32 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 15 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 18 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 17 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

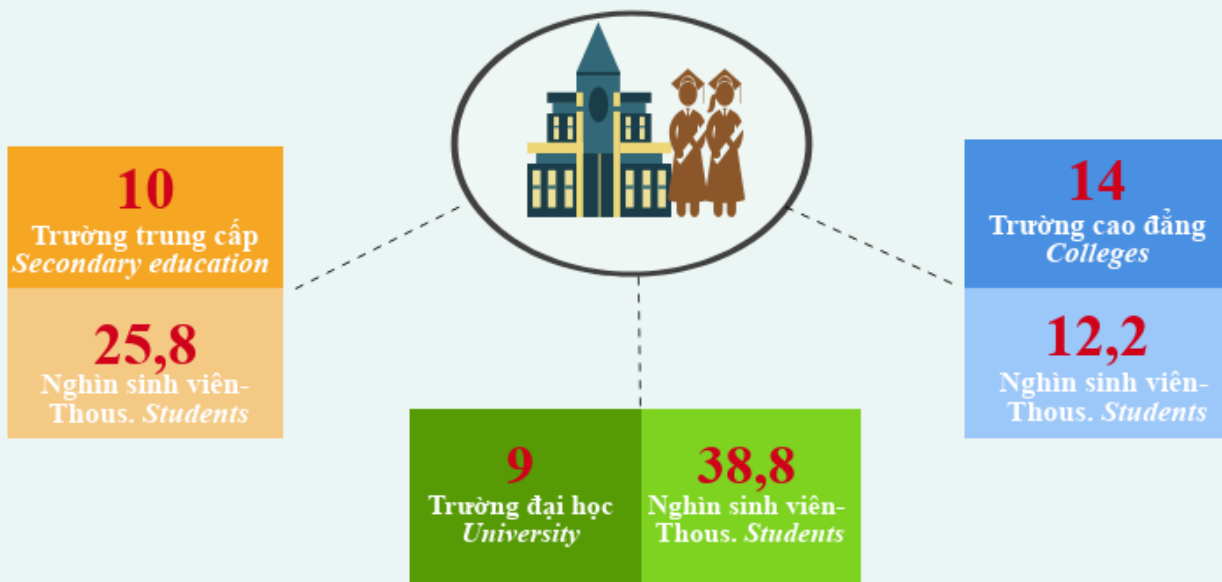
Năm 2017, trên địa bàn tỉnh có 10 trường trung cấp; 14 trường cao đẳng và 9 trường đại học (chưa kể văn phòng đại học Thái Nguyên). Tổng số có 25,8 nghìn học sinh học hệ trung cấp (giảm 3,8% so với năm 2016); 12,2 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (giảm 0,5%) và là 38,8 nghìn sinh viên (giảm 9,4%) đang học đại học.



## Giáo dục phổ thông - *General education*



## Đào tạo - *Education*



**237 . Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**  
**Number of schools, classes/groups of children and**  
**classrooms of preschool education**

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Số trường học - Trường</b>					
<b>Number of schools - School</b>	<b>206</b>	<b>223</b>	<b>223</b>	<b>228</b>	<b>229</b>
Công lập - <i>Public</i>	126	214	214	217	217
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	80	9	9	11	12
<b>Số lớp học - Lớp</b>					
<b>Number of classes - Classes</b>	<b>2.035</b>	<b>2.298</b>	<b>2.344</b>	<b>2.512</b>	<b>2.629</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.205	2.169	2.243	2.395	2.502
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	830	129	101	117	127
<b>Số phòng học - Phòng</b>					
<b>Number of classrooms</b>					
<b>Classrooms</b>	<b>2.546</b>	<b>3.028</b>	<b>3.175</b>	<b>3.397</b>	<b>3.628</b>
Trong đó: Mẫu giáo	1.985	2.344	2.414	2.581	2.721
<b>Phân theo loại hình</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1.213	2.228	2.284	3.222	3.322
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	772	98	130	175	306
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Trường học - Schools</b>	<b>101,5</b>	<b>102,8</b>	<b>100,0</b>	<b>102,2</b>	<b>100,4</b>
Công lập - <i>Public</i>	213,6	101,4	100,0	101,4	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	55,6	150,0	100,0	122,2	109,1
<b>Lớp học - Classes</b>	<b>107,1</b>	<b>104,5</b>	<b>102,0</b>	<b>107,2</b>	<b>104,7</b>
Công lập - <i>Public</i>	242,5	102,4	103,4	106,8	104,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,2	157,3	78,3	115,8	108,5
<b>Phòng học - Classrooms</b>	<b>145,0</b>	<b>133,5</b>	<b>104,9</b>	<b>107,0</b>	<b>106,8</b>
Trong đó: Mẫu giáo	113,0	103,3	103,0	106,9	105,4
<b>Phân theo loại hình</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	269,0	100,8	102,5	141,1	103,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,2	166,1	132,7	134,6	174,9

## 238. Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of preschools by district*

*ĐVT: Trường - Unit: School*

	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>228</b>	<b>217</b>	<b>11</b>	<b>229</b>	<b>217</b>	<b>12</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	49	40	9	57	47	10
TP Sông Công	14	12	2	14	12	2
Thị xã Phổ Yên	27	27	-	27	27	-
Huyện Định Hoá	24	24	-	24	24	-
Huyện Võ Nhai	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương	19	19	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ	21	21	-	17	17	-
Huyện Đại Từ	33	33	-	33	33	-
Huyện Phú Bình	21	21	-	20	20	-

## 239. Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/TP/thị xã

*Number of classes/groups of children of preschool education by district*

*ĐVT: Lớp - Unit: Classes*

	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.512</b>	<b>2.395</b>	<b>117</b>	<b>2.629</b>	<b>2.502</b>	<b>127</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	507	404	103	616	504	112
TP Sông Công	128	114	14	139	124	15
Thị xã Phổ Yên	343	343	-	357	357	-
Huyện Định Hoá	205	205	-	222	222	-
Huyện Võ Nhai	212	212	-	207	207	-
Huyện Phú Lương	213	213	-	189	189	-
Huyện Đồng Hỷ	232	232	-	202	202	-
Huyện Đại Từ	349	349	-	367	367	-
Huyện Phú Bình	323	323	-	330	330	-

## 240. Số giáo viên và học sinh mầm non

### *Number of teachers and pupils of preschool education*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số giáo viên - Người</b> <b>Number of teachers - Person</b>	<b>3.639</b>	<b>4.570</b>	<b>4.698</b>	<b>5.009</b>	<b>5.591</b>
Trong đó: giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	3.635	4.570	4.698	5.009	5.591
Công lập - Public	2.120	4.394	4.518	4.744	5.336
Ngoài công lập - Non-public	1.519	176	180	265	255
<b>2. Số học sinh- học sinh</b> <b>Number of pupils - Pupils</b>	<b>50.461</b>	<b>66.749</b>	<b>73.147</b>	<b>79.559</b>	<b>84.064</b>
Công lập - Public	28.778	65.193	70.475	76.460	80.897
Ngoài công lập - Non-public	21.683	1.556	2.672	3.099	3.167
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	25.634	34.986	38.867	41.718	44.743
Nữ - Female	24.827	31.763	34.280	37.841	39.321
<b>Phân theo nhóm tuổi-By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	8.574	10.634	11.720	10.782	11.066
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	41.887	56.115	61.427	68.777	72.998
<b>3. Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of Children per class - Children</i>	25	29	31	32	32
<b>4. Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14	15	16	16	15
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)</b>					
<b>1. Giáo viên - Teachers</b>	<b>108,7</b>	<b>103,6</b>	<b>102,8</b>	<b>106,6</b>	<b>111,6</b>
Tr.đó: Giáo viên đạt chuẩn trở lên	108,7	103,8	102,8	106,6	111,6
Công lập - Public	274,3	100,6	102,8	105,0	112,5
Ngoài công lập - Non-public	59,0	382,6	102,3	147,2	96,2
<b>2. Học sinh - Pupils</b>	<b>108,1</b>	<b>105,0</b>	<b>109,6</b>	<b>108,8</b>	<b>105,7</b>
Công lập - Public	259,9	104,0	108,1	108,5	105,8
Ngoài công lập - Non-public	60,9	177,6	171,7	116,0	102,2
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	107,7	102,3	111,1	107,3	107,3
Nữ - Female	108,5	108,1	107,9	110,4	103,9
<b>Phân theo nhóm tuổi-By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	120,0	111,5	110,2	92,0	102,6
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	105,9	103,8	109,5	112,0	106,1
<b>3. Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of Children per class</i>	100,9	100,5	107,4	101,5	101,0
<b>4. Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of children per teacher</i>	99,4	101,4	106,6	102,0	94,7

## 241. Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of preschool teachers by district*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.009</b>	<b>4.744</b>	<b>265</b>	<b>5.591</b>	<b>5.336</b>	<b>255</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	1.097	859	238	1.376	1.152	224
TP Sông Công	256	229	27	288	257	31
Thị xã Phổ Yên	593	593	-	708	708	-
Huyện Định Hoá	462	462	-	498	498	-
Huyện Võ Nhai	361	361	-	390	390	-
Huyện Phú Lương	471	471	-	447	447	-
Huyện Đồng Hỷ	473	473	-	376	376	-
Huyện Đại Từ	671	671	-	797	797	-
Huyện Phú Bình	625	625	-	711	711	-

## 242. Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of preschool pupils by district*

*Học sinh - Pupil*

	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>79.559</b>	<b>76.460</b>	<b>3.099</b>	<b>84.064</b>	<b>80.897</b>	<b>3.167</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	18.021	15.270	2.751	21.685	18.852	2.833
TP Sông Công	4.158	3.810	348	4.492	4.158	334
Thị xã Phổ Yên	11.508	11.508	-	12.179	12.179	-
Huyện Định Hoá	6.192	6.192	-	6.437	6.437	-
Huyện Võ Nhai	4.957	4.957	-	4.968	4.968	-
Huyện Phú Lương	7.023	7.023	-	6.440	6.440	-
Huyện Đồng Hỷ	7.167	7.167	-	6.134	6.134	-
Huyện Đại Từ	10.433	10.433	-	11.112	11.112	-
Huyện Phú Bình	10.100	10.100	-	10.617	10.617	-

Học sinh mầm non gồm: nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi)

## 243. Số trường học, lớp học phổ thông

### Number of schools and number of classes of general education

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số trường học ( trường)</b>					
- <i>Number of Schools (School)</i>	<b>440</b>	<b>446</b>	<b>447</b>	<b>448</b>	<b>451</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>227</b>	<b>228</b>
Công lập - <i>Public</i>	226	225	225	226	226
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>		1	1	1	2
<b>Trung học cơ sở</b>					
- <i>Lower secondary school</i>	<b>176</b>	<b>182</b>	<b>183</b>	<b>183</b>	<b>184</b>
Công lập - <i>Public</i>	176	182	183	183	184
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>					
- <i>Upper secondary school</i>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>31</b>
Công lập - <i>Public</i>	27	28	28	28	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	2	2	2	2
<b>Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)</b>					
- <i>Primary and lower secondary school</i>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
Công lập - <i>Public</i>	4	5	5	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<b>Trung học (liên cấp II+III)</b>					
- <i>Lower and Upper secondary school</i>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Công lập - <i>Public</i>	3	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>2. Số lớp học (lớp) - Number of Classes</b>	<b>5.957</b>	<b>6.272</b>	<b>6.231</b>	<b>6.291</b>	<b>6.434</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.246</b>	<b>3.514</b>	<b>3.528</b>	<b>3.551</b>	<b>3.647</b>
Công lập - <i>Public</i>	3.241	3.506	3.519	3.540	3.632
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	8	9	11	15
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.822</b>	<b>1.855</b>	<b>1.835</b>	<b>1.859</b>	<b>1.899</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.818	1.855	1.835	1.859	1.899
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>889</b>	<b>869</b>	<b>868</b>	<b>881</b>	<b>888</b>
Công lập - <i>Public</i>	863	860	859	871	874
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	26	9	9	10	14

## 244. Chỉ số phát triển số trường học, lớp học phổ thông (năm trước = 100)

*Index of schools and classes of general education (Previous year = 100)*

*Đơn vị tính: %*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số trường học ( trường)</b>					
<b>- Number of Schools (School)</b>	<b>100,5</b>	<b>100,9</b>	<b>100,2</b>	<b>100,2</b>	<b>100,7</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,4</b>	<b>100,4</b>
Công lập - Public	100,0	99,6	100,0	100,4	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học cơ sở</b>					
<b>- Lower secondary school</b>	<b>99,4</b>	<b>102,2</b>	<b>100,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,5</b>
Công lập - Public	99,4	102,2	100,5	100,0	100,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>					
<b>- Upper secondary school</b>	<b>107,1</b>	<b>96,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>103,3</b>
Công lập - Public	108,0	100,0	100,0	100,0	103,6
Ngoài công lập - Non-public	100,0	66,7	100,0	100,0	100,0
<b>Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)</b>					
<b>- Primary and lower secondary school</b>	<b>125,0</b>	<b>120,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Công lập - Public	133,3	125,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Trung học (liên cấp II+III)</b>					
<b>- Lower and Upper secondary school</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>2. Số lớp học - Number of Classes (Classes)</b>	<b>99,5</b>	<b>101,6</b>	<b>99,3</b>	<b>101,0</b>	<b>102,3</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	100,9	102,8	100,4	100,7	102,7
Công lập - Public	100,9	102,8	100,4	100,6	102,6
Ngoài công lập - Non-public	100,0	160,0	112,5	122,2	136,4
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>96,5</b>	<b>102,4</b>	<b>98,9</b>	<b>101,3</b>	<b>102,2</b>
Công lập - Public	96,5	102,7	98,9	101,3	102,2
Ngoài công lập - Non-public	100,0	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>101,3</b>	<b>98,0</b>	<b>99,9</b>	<b>101,5</b>	<b>100,8</b>
Công lập - Public	103,2	98,5	99,9	101,4	100,3
Ngoài công lập - Non-public	61,9	64,3	100	111,1	140,0

## 245. Số trường phổ thông 2017-2018 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of schools of general education in 2017-2018 by districts*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>451</b>	<b>228</b>	<b>184</b>	<b>31</b>	<b>6</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	92	43	35	10	3	1
TP Sông Công	20	12	6	2	-	-
Thị xã Phổ Yên	48	28	17	3	-	-
Huyện Định Hoá	49	24	23	1	-	1
Huyện Võ Nhai	48	22	20	3	3	-
Huyện Phú Lương	43	24	16	3	-	-
Huyện Đồng Hỷ	40	21	16	3	-	-
Huyện Đại Từ	67	33	31	3	-	-
Huyện Phú Bình	44	21	20	3	-	-

## 246. Số lớp học phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of classes of general education in schoolyear 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.434</b>	<b>3.647</b>	<b>1.899</b>	<b>888</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	1.484	765	451	268
Thành phố Sông Công	302	180	89	33
Thị xã Phổ Yên	802	471	234	97
Huyện Định Hoá	566	340	166	60
Huyện Võ Nhai	553	355	140	58
Huyện Phú Lương	571	321	166	84
Huyện Đồng Hỷ	554	329	147	78
Huyện Đại Từ	867	476	280	111
Huyện Phú Bình	735	410	226	99

## 247. Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Số giáo viên phổ thông(người)</b> <b>- Number of teachers</b>	<b>11.138</b>	<b>11.584</b>	<b>11.542</b>	<b>11.640</b>	<b>11.672</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.852</b>	<b>5.520</b>	<b>5.417</b>	<b>5.563</b>	<b>5.651</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.850	5.520	5.417	5.563	5.651
Công lập - <i>Public</i>	4.838	5.515	5.410	5.550	5.630
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	5	7	13	21
<b>Trung học cơ sở</b> <b>- Lower secondary school</b>	<b>4.193</b>	<b>4.008</b>	<b>4.022</b>	<b>3.990</b>	<b>3.918</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Qualified teachers and higher degree</i>	4.182	4.008	4.022	3.990	3.918
Công lập - <i>Public</i>	4.179	4.007	4.022	3.990	3.918
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	1	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>- Upper secondary school</b>	<b>2.093</b>	<b>2.056</b>	<b>2.103</b>	<b>2.087</b>	<b>2.103</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Qualified teachers and higher degree</i>	2.093	2.056	2.103	2.087	2.103
Công lập - <i>Public</i>	2.047	2.016	2.063	2.040	2.063
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	46	40	40	47	40
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100)</b>					
<b>Số giáo viên phổ thông</b> <b>- Number of teachers</b>	<b>92,6</b>	<b>104,5</b>	<b>99,6</b>	<b>100,8</b>	<b>100,3</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>91,0</b>	<b>110,9</b>	<b>98,1</b>	<b>102,7</b>	<b>101,6</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Qualified teachers and higher degree</i>	...	110,9	98,1	102,7	101,6
Công lập - <i>Public</i>	91,0	110,9	98,1	102,6	101,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	107,7	125,0	140,0	185,7	161,5
<b>Trung học cơ sở</b>	<b>89,9</b>	<b>101,1</b>	<b>100,3</b>	<b>99,2</b>	<b>98,2</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Qualified teachers and higher degree</i>	...	101,2	100,3	99,2	98,2
Công lập - <i>Public</i>	89,9	101,2	100,4	99,2	98,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	116,7	25,0	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	<b>102,7</b>	<b>95,7</b>	<b>102,3</b>	<b>99,2</b>	<b>100,8</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Qualified teachers and higher degree</i>	103,9	95,8	102,3	99,2	100,8
Công lập - <i>Public</i>	102,8	95,7	102,3	98,9	101,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	93,0	100,0	117,5	85,1

## 248. Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	2010	2014	2015	2016	2017
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tổng số học sinh</b> <b>Number of pupils</b>	<b>180.369</b>	<b>186.120</b>	<b>191.626</b>	<b>198.002</b>	<b>205.678</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>80.902</b>	<b>88.204</b>	<b>93.155</b>	<b>98.402</b>	<b>103.584</b>
Công lập - Public	80.802	88.170	93.089	98.355	103.483
Ngoài công lập - Non-public	100	34	66	47	101
<b>Trung học cơ sở</b> <b>- Lower secondary school</b>	<b>61.465</b>	<b>63.194</b>	<b>63.142</b>	<b>64.312</b>	<b>65.936</b>
Công lập - Public	61.340	63.194	63.142	64.312	65.936
Ngoài công lập - Non-public	125	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>- Upper secondary school</b>	<b>38.002</b>	<b>34.722</b>	<b>35.329</b>	<b>35.288</b>	<b>36.158</b>
Công lập - Public	36.850	34.499	35.106	35.038	35.698
Ngoài công lập - Non-public	1.152	223	223	250	460
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Tổng số học sinh</b> <b>Number of pupils</b>	99,1	102,6	103,0	103,3	103,9
<b>Tiểu học - Primary school</b>	101,7	102,4	105,6	105,6	105,3
Công lập - Public	101,7	102,4	105,6	105,7	105,2
Ngoài công lập - Non-public	80,0	113,3	194,1	71,2	214,9
<b>Trung học cơ sở</b>	94,7	105,6	99,9	101,9	102,5
Công lập - Public	94,7	105,7	99,9	101,9	102,5
Ngoài công lập - Non-public	125,0	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	100,9	97,9	101,7	99,9	102,5
Công lập - Public	101,7	98,8	101,8	99,8	101,9
Ngoài công lập - Non-public	80,2	41,4	100,0	112,1	184,0

## 249. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông - *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	2014	2015	2016	2017
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b>	<b>9.294</b>	<b>9.259</b>	<b>9.691</b>	<b>10.238</b>
Number of female teachers (Person)				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.862</b>	<b>4.831</b>	<b>5.070</b>	<b>5.629</b>
Công lập - Public	4.858	4.825	4.477	5.048
Ngoài công lập - Non-public	4	6	593	581
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>3.100</b>	<b>3.099</b>	<b>3.127</b>	<b>3.074</b>
Công lập - Public	3.100	3.099	3.127	3.074
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>1.332</b>	<b>1.329</b>	<b>1.494</b>	<b>1.535</b>
Công lập - Public	1.306	1.297	1.468	1.505
Ngoài công lập - Non-public	26	32	26	30
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b>	<b>91.341</b>	<b>93.949</b>	<b>97.975</b>	<b>101.731</b>
Number of schoolgirls (Pupils)				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>42.749</b>	<b>45090</b>	<b>47.320</b>	<b>49.761</b>
Công lập - Public	42.727	45060	47.302	49.725
Ngoài công lập - Non-public	22	30	18	36
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>30.656</b>	<b>30.683</b>	<b>31.009</b>	<b>31.907</b>
Công lập - Public	30.656	30.683	31.009	31.907
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>17.936</b>	<b>18.176</b>	<b>19.646</b>	<b>20.063</b>
Công lập - Public	17.853	18.058	19.517	19.893
Ngoài công lập - Non-public	83	118	129	170

**250. Số giáo viên phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of teachers of general education in schoolyear 2017-2018 by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.672</b>	<b>5.651</b>	<b>3.918</b>	<b>2.103</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>				
Thành phố Thái Nguyên	2.771	1.208	878	685
Thành phố Sông Công	563	275	209	79
Thị xã Phổ Yên	1.299	658	420	221
Huyện Định Hoá	1.034	539	353	142
Huyện Võ Nhai	999	544	320	135
Huyện Phú Lương	1.146	563	396	187
Huyện Đồng Hỷ	1.044	517	345	182
Huyện Đại Từ	1.541	759	537	245
Huyện Phú Bình	1.275	588	460	227

**251. Số học sinh phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of pupils of general education in schoolyear 2017-2018 by district**

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>205.678</b>	<b>103.584</b>	<b>65.936</b>	<b>36.158</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>				
Thành phố Thái Nguyên	55.651	27.585	17.164	10.902
Thành phố Sông Công	10.660	5.803	3.445	1.412
Thị xã Phổ Yên	27.261	14.197	8.841	4.223
Huyện Định Hoá	14.222	7.153	4.742	2.327
Huyện Võ Nhai	12.187	6.176	4.084	1.927
Huyện Phú Lương	17.221	8.371	5.408	3.442
Huyện Đồng Hỷ	16.076	7.915	5.030	3.131
Huyện Đại Từ	27.074	13.617	8.863	4.594
Huyện Phú Bình	25.326	12.767	8.359	4.200

**252. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học**  
**Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade**

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên - Average number of pupils per teacher</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	17	16	17	18	18
Công lập - Public	17	16	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public	7	7	9	4	5
<b>Trung học cơ sở</b>					
- <b>Lower secondary school</b>	15	16	16	16	17
Công lập - Public	15	16	16	16	17
Ngoài công lập - Non-public	9	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>					
- <b>Upper secondary school</b>	18	17	17	17	17
Công lập - Public	18	17	17	17	17
Ngoài công lập - Non-public	25	6	6	5	12
<b>Số học sinh bình quân một lớp học - Average number of pupils per class</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>32</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	25	25	26	28	28
Công lập - Public	25	25	26	28	28
Ngoài công lập - Non-public	20	4	7	4	7
<b>Trung học cơ sở</b>	34	34	34	35	35
Công lập - Public	34	34	34	35	35
Ngoài công lập - Non-public	31	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	43	40	41	40	41
Công lập - Public	43	40	41	40	41
Ngoài công lập - Non-public	44	25	25	25	33

## 253. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age</b>	...	<b>97,3</b>	<b>98,2</b>	<b>98,6</b>	<b>97,8</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	98,4	98,9	99,3	98,4
Tiểu học - Primary school	<b>97,6</b>	<b>95,7</b>	<b>99,7</b>	<b>99,2</b>	<b>99,4</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	99,4	99,4	99,6	98,8
Trung học cơ sở - Lower secondary school	<b>91,5</b>	<b>99,6</b>	<b>99,7</b>	<b>98,0</b>	<b>97,6</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	97,7	98,4	98,9	99,1
Trung học phổ thông - Upper secondary school	<b>63,3</b>	<b>75,2</b>	<b>81,4</b>	<b>93,5</b>	<b>96,4</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	97,2	98,3	99,0	97,2

## 254. Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and by sex*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Số học sinh lưu ban</b>					
- Number of pupils of repeaters	<b>2.239</b>	<b>897</b>	<b>1.219</b>	<b>1.033</b>	<b>1.015</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1.071	342	198	194	218
Tiểu học - Primary school	587	356	387	450	567
Trong đó: Nữ - Of which: female	264	99	125	130	175
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	1308	386	474	436	339
Trong đó: Nữ - Of which: female	675	168	39	31	30
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	344	155	358	147	109
Trong đó: Nữ - Of which: female	132	75	34	33	13
<b>Số học sinh bỏ học</b>					
- Number of pupils of drop-out	<b>685</b>	<b>261</b>	<b>224</b>	<b>521</b>	<b>689</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	292	79	53	103	233
Tiểu học - Primary school	4	6	1	0	12
Trong đó: Nữ - Of which: female	1	3	0	0	7
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	319	113	100	246	313
Trong đó: Nữ - Of which: female	109	25	18	55	72
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	362	142	123	275	364
Trong đó: Nữ - Of which: female	182	51	35	48	154

## 255. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
<b>I. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Number of pupils of repeaters</b>	<b>1,24</b>	<b>0,48</b>	<b>0,64</b>	<b>0,53</b>	<b>0,51</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	1,18	0,18	0,10	0,10	0,22
<b>Chia ra các cấp học:</b>					
Tiểu học - Primary school	0,73	0,41	0,42	0,46	0,58
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,64	0,11	0,13	0,13	0,35
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	2,13	0,61	0,75	0,68	0,53
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	2,29	0,27	0,06	0,05	0,09
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	1,74	0,45	1,01	0,44	0,31
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,67	0,22	0,10	0,10	0,07
<b>II. Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Number of pupils of drop-out</b>	<b>0,38</b>	<b>0,14</b>	<b>0,12</b>	<b>0,27</b>	<b>0,35</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	0,32	0,04	0,06	0,05	0,23
<b>Chia ra các cấp học:</b>					
Tiểu học - Primary school	0,00	0,007	0,001	-	0,014
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,00	0,003	-	-	0,012
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	0,52	0,18	0,16	0,39	0,49
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,37	0,04	0,06	0,09	0,23
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	0,95	0,41	0,35	0,82	1,03
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,92	0,15	0,20	0,14	0,81

## 256. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã

### *Percentage of graduates of upper secondary education by district*

	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates - %</i>	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates - %</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.275</b>	<b>92,73</b>	<b>12.309</b>	<b>96,55</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>				
Thành phố Thái Nguyên	3.865	91,13	3.422	96,69
Thành phố Sông Công	431	92,58	842	96,31
Thị xã Phổ Yên	1.709	92,63	1.589	95,21
Huyện Định Hoá	759	94,07	827	96,37
Huyện Võ Nhai	627	84,85	596	95,30
Huyện Phú Lương	1.096	91,06	1.123	95,54
Huyện Đồng Hỷ	969	94,94	935	98,18
Huyện Đại Từ	1.455	96,08	1.585	96,84
Huyện Phú Bình	1.364	96,55	1.390	97,84

## 257. Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Học viên theo học lớp xóa mù chữ</b>					
<i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Học viên theo học bổ túc văn hóa</b>					
<i>Number of pupils in continuation schools</i>	<b>4.402</b>	<b>2.088</b>	<b>1.783</b>	<b>2.249</b>	<b>1.788</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	443	402	563	446
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	14	-	12	11
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	3	-	3	3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	4.402	2.074	1.783	2.237	1.777
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	440	402	560	443
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	...	...	...	172	135
Thành phố Sông Công	...	...	...	84	88
Thị xã Phổ Yên	...	...	...	369	22
Huyện Định Hoá	...	...	...	313	250
Huyện Võ Nhai	...	...	...	75	64
Huyện Phú Lương	...	...	...	266	287
Huyện Đồng Hỷ	...	...	...	193	199
Huyện Đại Từ	...	...	...	437	380
Huyện Phú Bình	...	...	...	340	363

**258.** Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên  
các trường trung cấp (tại thời điểm 31/12 hàng năm)  
*Number of schools and teachers of secondary education*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số trường (trường)</b>					
- <i>Number of universities</i>	6	14	12	10	10
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	4	6	5	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	8	7	5	5
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	2	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	4	12	8	8	8
<b>2. Số giáo viên (người)</b>					
<b><i>Number of teachers (Pers.)</i></b>	<b>282</b>	<b>588</b>	<b>549</b>	<b>521</b>	<b>661</b>
<b><i>Phân theo giới tính - By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	222	332	290	288	389
Nữ - <i>Female</i>	60	256	259	233	272
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	259	321	200	215	176
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	23	267	349	306	485
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	45	94	88	94	97
Địa phương - <i>Local</i>	237	494	461	427	564
<b><i>Phân theo trình độ chuyên môn</i></b>					
<b><i>By professional qualification</i></b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	18	76	112	112	164
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	157	401	344	322	339
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	107	111	93	87	158

## 259. Số học sinh trung cấp (bao gồm chuyên nghiệp và nghề) Number of intermediate students (including professional and vocational)

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số học sinh (tại thời điểm 31/12 hàng năm) (*)</b>					
<b>Number of students</b>	<b>13.242</b>	<b>15.926</b>	<b>19.911</b>	<b>26.850</b>	<b>25.844</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	5.162	8.707	10.496	14.133	15.276
Nữ - Female	8.080	7.219	9.415	12.717	10.568
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	13.242	14.927	14.693	20.899	21.369
Ngoài công lập - Non-public	-	999	5.218	5.951	11.393
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	8.058	9.715	12.115	18.174	18.883
Địa phương - Local	5.184	6.211	7.796	8.676	6.961
<b>2. Số học sinh tuyển mới</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>9.285</b>	<b>12.546</b>	<b>17.182</b>	<b>14.636</b>	<b>13.591</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	8.635	11.688	14.001	10.696	10.579
Ngoài công lập - Non-public	650	858	3.181	3.940	3.012
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	7.892	10.644	12.368	9.476	9.274
Địa phương - Local	1.393	1.902	4.814	5.160	4.317
<b>3. Số học sinh tốt nghiệp</b>					
<b>Number of graduates</b>	<b>6.620</b>	<b>7.209</b>	<b>6.864</b>	<b>5.585</b>	<b>6.316</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	6.620	6.718	5.243	3.119	3.463
Ngoài công lập - Non-public	-	491	1.621	2.466	2.853
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	3.972	4.325	3.606	2.173	2.720
Địa phương - Local	2.648	2.884	3.258	3.412	3.596

\* Học sinh hệ trung cấp bao gồm cả HS hệ trung cấp học tại các trường cao đẳng, đại học

## 260. Số trường, số giáo viên cao đẳng

(tại thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số trường (trường)</b> <b>- Number of universities</b>	13	12	14	14	14
<b><i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	13	12	14	14	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	13	9	11	11	11
Địa phương - <i>Local</i>	-	3	3	3	3
<b>2. Số giáo viên ( người)</b> <b>- Number of teachers (Pers.)</b>	1.702	1.536	1.781	1.743	1.648
<b><i>Phân theo giới tính - By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	870	722	816	778	719
Nữ - <i>Female</i>	832	814	965	965	929
<b><i>Phân theo loại hình - By type</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	1.702	1.536	1.781	1.743	1.648
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b><i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.702	1.233	1.213	1.211	1.144
Địa phương - <i>Local</i>	-	303	568	532	504
<b><i>Phân theo trình độ chuyên môn - By professional qualification</i></b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	620	899	905	961	979
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	1.043	596	818	705	600
Trình độ khác- <i>Other degree</i>	39	41	58	77	69

# 261. Số sinh viên cao đẳng

## Number of students of college education

ĐVT: Sinh viên - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số sinh viên (tại thời điểm 31/12 hàng năm)<sup>(*)</sup> Number of students</b>	<b>28.953</b>	<b>14.185</b>	<b>12.959</b>	<b>12.296</b>	<b>12.237</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	16.300	6.033	5.597	4.521	3.792
Nữ - Female	12.653	8.152	7.362	7.775	8.445
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	28.953	14.185	12.959	12.296	12.237
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	13.029	6.809	6.205	5.122	5.227
Địa phương - Local	15.924	7.376	6.754	7.174	7.010
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - Full-time training	27.307	13.278	12.169	11.308	11.260
Hệ khác - Others	1.646	907	790	988	977
<b>2. Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments</b>	<b>12.727</b>	<b>4.148</b>	<b>4.311</b>	<b>5.308</b>	<b>5.510</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	12.727	4.148	4.311	5.308	5.510
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	5.982	2.053	2.152	1.992	2.657
Địa phương - Local	6.745	2.095	2.159	3.316	2.853
<b>3. Số sinh viên hệ cao đẳng tốt nghiệp (người) - Number of graduates</b>	<b>6.096</b>	<b>7.002</b>	<b>6.121</b>	<b>4.967</b>	<b>3.507</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	6.096	7.002	6.121	4.967	3.507
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	3.592	4.131	3.649	2.487	1.741
Địa phương - Local	2.504	2.871	2.472	2.480	1.766
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - Full-time training	5.776	6.163	4.895	4.366	3.163
Hệ khác - Others	320	839	1.226	601	344

\* Số sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học

## 262. Số trường, số giảng viên đại học (thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of universities and number of teachers in universities*

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Số trường (trường)</b> <b>- Number of universities</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	6	8	8	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	6	8	8	8	8
Địa phương - <i>Local</i>	-	1	1	1	1
<b>2. Số giảng viên (người)</b> <b>- Number of teachers (Pers.)</b>	<b>2.075</b>	<b>2.737</b>	<b>2.588</b>	<b>2.556</b>	<b>2.499</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	1.039	1.148	1.104	1.075	1.057
Nữ - <i>Female</i>	1.036	1.589	1.484	1.481	1.442
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	2.075	2.696	2.547	2.491	2.421
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	41	41	65	78
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.075	2.696	2.547	2.491	2.421
Địa phương - <i>Local</i>	-	41	41	65	78
<b>Phân theo trình độ chuyên môn - By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.260	2.042	2.139	2.244	2.290
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	815	695	449	312	209
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

## 263. Số sinh viên đại học

### Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>1. Tổng số sinh viên</b>					
- <i>Number of students</i>	61.787	64.797	55.941	42.877	38.846
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	...	34.446	25.393	19.118	18.319
Nữ - <i>Female</i>	...	30.351	30.548	23.759	20.527
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	61.787	64.522	55.380	42.265	38.201
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	275	561	612	645
<b>Phân theo cấp quản lý</b>					
<b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	61.787	64.522	55.380	42.265	38.201
Địa phương - <i>Local</i>	-	275	561	612	645
<b>Phân theo hình thức đào tạo</b>					
<b>- By form of training</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	39.431	51.004	50.090	37.709	34.175
Hệ khác - <i>Others</i>	22.356	13.793	5.851	5.168	4.671
<b>2. Số sinh viên tuyển mới</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	18.713	13.589	12.878	9.185	8.587
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	18.713	13.499	12.774	9.134	8.354
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	90	104	51	233
<b>Phân theo cấp quản lý</b>					
<b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	18.713	13.499	12.774	9.134	8.354
Địa phương - <i>Local</i>	-	90	104	51	233
<b>3. Số sinh viên hệ đại học tốt nghiệp - Number of graduates</b>	10.400	14.632	11.051	11.194	12.354
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	10.400	14.632	11.051	11.194	12.333
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	21
<b>Phân theo cấp quản lý</b>					
<b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	10.400	14.632	11.051	11.194	12.333
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	21
<b>Phân theo hình thức đào tạo</b>					
<b>- By form of training</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	4.720	10.611	8.865	9.404	10.649
Hệ khác - <i>Others</i>	5.680	4.021	2.186	1.790	1.705

## 264. Số tổ chức khoa học và công nghệ

### Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2014	2015	2016	2017
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>14</b>	<b>42</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b> <b>By type of organizations</b>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	4	4	2	19
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	18	18	12	20
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	4	4	-	3
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b> <b>By kind of scientific sectors</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>14</b>	<b>42</b>
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	4	1	3	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ - <i>Engineering and Technological science</i>	9	7	3	11
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	3	5	3	16
Khoa học y dược - <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	3	4	2	3
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	6	8	3	6
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	-	4
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>14</b>	<b>42</b>
Kinh tế Nhà nước - State	21	21	14	39
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - state	5	5	-	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-

## 265. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

### *Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2014	2015	2016	2017
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>204.397</b>	<b>78.527</b>	<b>205.306</b>	<b>291.896</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí - By funding sources</b>				
Nghân sách Nhà nước - State budget	78.380	72.379	71.759	120.760
Trung ương - Central	18.405	45.475	22.323	50.130
Địa phương - Local	59.975	26.904	49.436	70.630
Ngoài Nhà nước - Non-state budget	126.017	6.148	133.547	170.073
Nguồn khác - Others	...	...	...	1.063
<b>Phân theo khu vực hoạt động - By sphere of activities</b>	<b>204.397</b>	<b>78.527</b>	<b>205.306</b>	<b>291.896</b>
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	40.430	62	115.826	120.979
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	...	...	...	...
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	163.967	78.465	89.480	170.917
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp - <i>Non-government organizations and enterprises</i>	...	...	...	...